

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2016
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.148.416.762	14.148.416.762
1	Loại 460, khoản 463 (KP tự chủ)	3.362.100.000	3.362.100.000
	Mục: 6000	1.498.759.037	1.498.759.037
	Tiểu mục: 6001	1.281.143.179	1.281.143.179
	Tiểu mục: 6003	217.615.858	217.615.858
	Mục: 6050	130.976.788	130.976.788
	Tiểu mục: 6051	130.976.788	130.976.788
	Mục: 6100	521.683.904	521.683.904
	Tiểu mục: 6101	98.828.855	98.828.855
	Tiểu mục: 6007	2.796.000	2.796.000
	Tiểu mục: 6113	38.030.300	38.030.300
	Tiểu mục: 6113	11.832.980	11.832.980
	Tiểu mục: 6117	222.295	222.295
	Tiểu mục: 6118	6.897.240	6.897.240
	Tiểu mục: 6123	21.420.000	21.420.000
	Tiểu mục: 6124	341.656.234	341.656.234
	Mục: 6200	27.120.000	27.120.000
	Tiểu mục: 6201	25.760.000	25.760.000
	Tiểu mục: 6249	1.360.000	1.360.000
	Mục: 6250	158.165.000	158.165.000
	Tiểu mục: 6257	10.765.000	10.765.000
	Tiểu mục: 6299	147.400.000	147.400.000
	Mục: 6300	413.905.440	413.905.440
	Tiểu mục: 6301	322.095.944	322.095.944
	Tiểu mục: 6302	53.942.675	53.942.675
	Tiểu mục: 6303	34.258.657	34.258.657
	Tiểu mục: 6304	3.608.164	3.608.164
	Mục: 6400	18.896.000	18.896.000
	Tiểu mục: 6449	18.896.000	18.896.000



STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Mục: 6500	137.469.685	137.469.685
	Tiêu mục: 6501	63.090.945	63.090.945
	Tiêu mục: 6502	5.199.480	5.199.480
	Tiêu mục: 6503	67.739.260	67.739.260
	Tiêu mục: 6504	1.440.000	1.440.000
	Mục: 6550	73.256.500	73.256.500
	Tiêu mục: 6551	43.985.500	43.985.500
	Tiêu mục: 6552	21.610.000	21.610.000
	Tiêu mục: 6599	7.661.000	7.661.000
	Mục: 6600	52.201.046	52.201.046
	Tiêu mục: 6601	7.870.826	7.870.826
	Tiêu mục: 6603	24.241.120	24.241.120
	Tiêu mục: 6612	12.191.100	12.191.100
	Tiêu mục: 6617	1.298.000	1.298.000
	Tiêu mục: 6618	6.600.000	6.600.000
	Mục: 6700	157.504.000	157.504.000
	Tiêu mục: 6701	25.474.000	25.474.000
	Tiêu mục: 6702	30.000.000	30.000.000
	Tiêu mục: 6703	30.580.000	30.580.000
	Tiêu mục: 6704	71.450.000	71.450.000
	Mục: 6750	9.800.000	9.800.000
	Tiêu mục: 6758	3.200.000	3.200.000
	Tiêu mục: 6799	6.600.000	6.600.000
	Mục: 6900	34.323.000	34.323.000
	Tiêu mục: 6902	16.330.000	16.330.000
	Tiêu mục: 6906	1.875.000	1.875.000
	Tiêu mục: 6912	8.715.000	8.715.000
	Tiêu mục: 6921	6.703.000	6.703.000
	Tiêu mục: 6949	700.000	700.000
	Mục: 7000	5.230.000	5.230.000
	Tiêu mục: 7003	480.000	480.000
	Tiêu mục: 7004	3.500.000	3.500.000
	Tiêu mục: 7049	1.250.000	1.250.000
	Mục: 7150	1.250.000	1.250.000
	Tiêu mục: 7162	1.250.000	1.250.000
	Mục: 7750	121.559.600	121.559.600
	Tiêu mục: 7756	14.229.500	14.229.500
	Tiêu mục: 7757	24.470.100	24.470.100
	Tiêu mục: 7758	2.400.000	2.400.000
	Tiêu mục: 7761	43.360.000	43.360.000
	Tiêu mục: 7799	37.100.000	37.100.000
2	Loại 250, khoản 252 (KP không tự chủ)	1.904.793.000	1.904.793.000
	Mục: 7000	145.356.000	145.356.000
	Tiêu mục: 7012	124.627.000	124.627.000
	Tiêu mục: 7049	20.729.000	20.729.000
	Mục: 7750	16.557.000	16.557.000
	Tiêu mục: 7756	16.557.000	16.557.000
	Mục: 9050	1.742.880.000	1.742.880.000
	Tiêu mục: 9099	1.742.880.000	1.742.880.000

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3	Loại 250, khoản 279 (KP không tự chủ)	2.867.287.079	2.867.287.079
	Mục: 6100	153.209.506	153.209.506
	Tiêu mục: 6106	153.209.506	153.209.506
	Mục: 6500	17.001.100	17.001.100
	Tiêu mục: 6503	17.001.100	17.001.100
	Mục: 6550	16.000.000	16.000.000
	Tiêu mục: 6551	8.150.000	8.150.000
	Tiêu mục: 6552	7.850.000	7.850.000
	Mục: 6600	695.054.780	695.054.780
	Tiêu mục: 6603	7.498.500	7.498.500
	Tiêu mục: 6606	282.899.000	282.899.000
	Tiêu mục: 6617	397.457.280	397.457.280
	Tiêu mục: 6649	7.200.000	7.200.000
	Mục: 6650	19.400.000	19.400.000
	Tiêu mục: 6651	4.200.000	4.200.000
	Tiêu mục: 6699	15.200.000	15.200.000
	Mục: 6700	3.500.000	3.500.000
	Tiêu mục: 6702	3.500.000	3.500.000
	Mục: 6750	50.905.000	50.905.000
	Tiêu mục: 6751	5.600.000	5.600.000
	Tiêu mục: 6756	45.305.000	45.305.000
	Mục: 6900	322.666.000	322.666.000
	Tiêu mục: 6905	287.147.000	287.147.000
	Tiêu mục: 6912	35.519.000	35.519.000
	Mục: 7000	788.058.540	788.058.540
	Tiêu mục: 7012	654.482.240	654.482.240
	Tiêu mục: 7013	44.850.000	44.850.000
	Tiêu mục: 7049	88.726.300	88.726.300
	Mục: 7750	18.918.153	18.918.153
	Tiêu mục: 7756	10.880.853	10.880.853
	Tiêu mục: 7761	8.037.300	8.037.300
	Mục: 9000	96.250.000	96.250.000
	Tiêu mục: 9003	96.250.000	96.250.000
	Mục: 9050	686.324.000	686.324.000
	Tiêu mục: 9062	83.724.000	83.724.000
	Tiêu mục: 9099	602.600.000	602.600.000
4	Loại 430, khoản 432 (KP không tự chủ)	4.348.142.058	4.348.142.058
	Mục: 6650	30.450.000	30.450.000
	Tiêu mục: 6651	3.500.000	3.500.000
	Tiêu mục: 6652	3.600.000	3.600.000
	Tiêu mục: 6655	6.000.000	6.000.000
	Tiêu mục: 6657	5.750.000	5.750.000
	Tiêu mục: 6699	11.600.000	11.600.000
	Mục: 7000	179.454.050	179.454.050
	Tiêu mục: 7012	179.454.050	179.454.050
	Mục: 7750	19.988.000	19.988.000
	Tiêu mục: 7756	8.988.000	8.988.000
	Tiêu mục: 7761	11.000.000	11.000.000

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Mục: 9000	3.391.045.598	3.391.045.598
	Tiểu mục: 9003	3.391.045.598	3.391.045.598
	Mục: 9050	727.204.410	727.204.410
	Tiểu mục: 9062	727.204.410	727.204.410
5	Loại 460, khoản 463 (KP không tự chủ)	1.666.094.625	1.666.094.625
	Mục: 6100	42.455.547	42.455.547
	Tiểu mục: 6106	42.455.547	42.455.547
	Mục: 6200	25.212.000	25.212.000
	Tiểu mục: 6201	23.232.000	23.232.000
	Tiểu mục: 6249	1.980.000	1.980.000
	Mục: 6250	2.400.000	2.400.000
	Tiểu mục: 6257	2.400.000	2.400.000
	Mục: 6400	53.471.870	53.471.870
	Tiểu mục: 6449	53.471.870	53.471.870
	Mục: 6500	57.761.830	57.761.830
	Tiểu mục: 6503	57.761.830	57.761.830
	Mục: 6550	20.226.000	20.226.000
	Tiểu mục: 6551	14.876.000	14.876.000
	Tiểu mục: 6552	5.350.000	5.350.000
	Mục: 6600	26.797.000	26.797.000
	Tiểu mục: 6603	3.620.000	3.620.000
	Tiểu mục: 6606	23.177.000	23.177.000
	Mục: 6650	156.381.740	156.381.740
	Tiểu mục: 6651	28.280.000	28.280.000
	Tiểu mục: 6652	8.600.000	8.600.000
	Tiểu mục: 6654	2.300.000	2.300.000
	Tiểu mục: 6655	28.000.000	28.000.000
	Tiểu mục: 6657	3.000.000	3.000.000
	Tiểu mục: 6699	86.201.740	86.201.740
	Mục: 6700	36.001.000	36.001.000
	Tiểu mục: 6701	15.808.400	15.808.400
	Tiểu mục: 6702	12.492.600	12.492.600
	Tiểu mục: 6703	7.700.000	7.700.000
	Mục: 6750	46.600.000	46.600.000
	Tiểu mục: 6751	33.600.000	33.600.000
	Tiểu mục: 6758	3.000.000	3.000.000
	Tiểu mục: 6799	10.000.000	10.000.000
	Mục: 6900	104.897.666	104.897.666
	Tiểu mục: 6902	99.897.666	99.897.666
	Tiểu mục: 6917	5.000.000	5.000.000
	Mục: 7000	55.291.972	55.291.972
	Tiểu mục: 7003	5.580.000	5.580.000
	Tiểu mục: 7013	2.875.000	2.875.000
	Tiểu mục: 7015	9.000.000	9.000.000
	Tiểu mục: 7049	37.836.972	37.836.972
	Mục: 7750	176.148.000	176.148.000
	Tiểu mục: 7761	105.534.000	105.534.000

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Tiểu mục: 7799	70.614.000	70.614.000
	Mục: 9050	862.450.000	862.450.000
	Tiểu mục: 9062	62.450.000	62.450.000
	Tiểu mục: 9099	800.000.000	800.000.000
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		
	- Mục:		
	Tiểu mục		
	Tiểu mục		

Ngày 10 tháng 06 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Vũ Quốc Khánh

